

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG TẠI CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thu Hường* - Đinh Thị Kim Cúc*

Bài nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các hộ gia đình Việt Nam bằng phương pháp hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ tập dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2018 và 2020 với số lượng 9.396 người dân tham gia thực hiện khảo sát liên quan đến việc sở hữu, sử dụng các dịch vụ tài chính ngân hàng. Kết quả cho thấy, độ tuổi, trình độ học vấn, việc sử dụng internet, số thành viên lao động có tác động ngược chiều với khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở Việt Nam. Tình trạng hôn nhân, quy mô hộ gia đình tác động cùng chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình. Tuy nhiên, vẫn có một biến thu nhập đang có dấu tác động trái ngược nhau trong hai mô hình của 2 năm 2018 và 2020. Dựa trên các phát hiện, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị đối với tổ chức tín dụng, hộ gia đình, từ phía môi trường kinh tế - xã hội.

• Từ khóa: khả năng tiếp cận tín dụng, hộ gia đình, Việt Nam.

This study aims to identify factors influencing the accessibility of bank credit for Vietnamese households through the application of linear regression analysis. The research utilizes data from the Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS) for the years 2018 and 2020, encompassing 9,396 respondents who participated in the survey on the ownership and use of banking financial services. The results show that age, education level, internet usage, and number of employees have an inverse impact on the access to credit of households in Vietnam. The impact of marital status and household size has a positive impact on the access to credit of households. However, there is still an income variable that has an opposite impact sign in the two models of 2018 and 2020. Based on the findings, the study proposes a number of recommendations for credit institutions, households, and the socio-economic environment.

• Key words: access to credit, households, Vietnam.

Ngày gửi bài: 11/12/2024

Ngày gửi phản biện: 12/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.09>

1. Lời mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và nền kinh tế phát triển nhanh chóng, tín dụng hộ gia đình đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, là công cụ tài chính thiết yếu giúp các hộ gia đình mở rộng cơ hội đầu tư, tiêu dùng và nâng cao chất lượng cuộc

sống. Thông qua việc tiếp cận tín dụng, các hộ gia đình có khả năng đầu tư vào các lĩnh vực như giáo dục, y tế và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhà ở, từ đó cải thiện mức sống và tạo ra nền tảng ổn định cho phát triển lâu dài. Bên cạnh đó, tín dụng hộ gia đình cũng khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa, khi nhiều hộ gia đình sử dụng vốn vay để khởi nghiệp hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh. Điều này không chỉ giúp cải thiện thu nhập của từng gia đình mà còn thúc đẩy nền kinh tế địa phương, tạo công ăn việc làm và góp phần ổn định xã hội.

Tuy nhiên, việc tiếp cận tín dụng hộ gia đình vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến cuối năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được tín dụng chính thức mới chỉ đạt khoảng 60%, còn lại là các hộ gia đình phải dựa vào các nguồn tín dụng phi chính thức với lãi suất cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Theo Báo cáo Chỉ số Tiếp cận Tài chính Toàn cầu (Global Findex Report) do Ngân hàng Thế giới công bố vào 2021 cho thấy rằng khoảng 70% người dân ở khu vực nông thôn tại Việt Nam gặp khó khăn khi tiếp cận các dịch vụ tài chính cơ bản, bao gồm cả tín dụng, do thiếu các điều kiện về tài sản đảm bảo hoặc thiếu lịch sử tín dụng.

Để hiểu rõ hơn về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở Việt Nam, nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình này. Qua đó hướng đến việc đóng góp vào việc xây dựng một hệ thống tài chính bền vững, cung cấp sự hỗ trợ hiệu

* Học viện Ngân hàng; email: huongtran@hvn.edu.vn

** Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam; email: dinghucuc2802@gmail.com

quả cho sự phát triển của các hộ gia đình và nền kinh tế Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình Fungacová và Weill (2015), Zins và Weill (2016), Asuming và cộng sự (2018) để xem xét các nhân tố tác động đến tiếp cận tín dụng tại Việt Nam. Ngoài ra, tác giả bổ sung biến phụ thuộc tình trạng hôn nhân (Pena và các cộng sự (2014), Allenet và cộng sự (2016)); sử dụng internet (Olaniyi và Adeoye (2016), Okoroafor O và cộng sự (2018)); số thành viên lao động (Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013)) là yếu tố quan trọng tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng. Về cơ bản, những người đã lập gia đình sẽ có xu hướng sử dụng dịch vụ tài chính nhiều hơn do tăng nhu cầu trong chi tiêu, chính vì vậy, tình trạng hôn nhân sẽ là một trong các yếu tố tác động khả năng tiếp cận tín dụng. Bên cạnh đó, việc sử dụng internet đã cắt giảm chi phí giao dịch thông qua việc sử dụng điện thoại di động và máy ATM. Điều này đã nâng cao năng lực cung cấp tín dụng ở các vùng sâu, vùng xa trong nước và có thể cung cấp dịch vụ ngân hàng tại nhà, nơi các khách hàng mù chữ sử dụng điện thoại di động có tài khoản ngân hàng. Việc sử dụng internet sẽ là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tiếp cận tín dụng của người dân. Ngoài ra, những hộ gia đình có nhiều người trong độ tuổi lao động sẽ giúp giảm gánh nặng tài chính và sẽ ít có nhu cầu sử dụng dịch vụ tín dụng hơn, vì vậy số thành viên trong độ tuổi lao động là yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng. Mô hình được thể hiện như sau:

Mô hình hồi quy nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình có dạng như sau:

$$CRE_i = \beta_0 + \beta_1 AGE_i + \beta_2 EDU_i + \beta_3 INC_i + \beta_4 MAR_i + \beta_5 USE_i + \beta_6 SIZE_i + \beta_7 LABOR_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

β_0 : Hệ số chặn

Biến phụ thuộc CRE_i : Sử dụng dịch vụ vay

Biến tác động: Là các biến độc lập, tác động tới tài chính toàn diện tại các quốc gia, bao gồm:

AGE_i : Độ tuổi

MAR_i : Tình trạng hôn nhân

EDU_i : Trình độ học vấn

USE_i : Sử dụng Internet

INC_i : Thu nhập

$SIZE_i$: Quy mô hộ gia đình

$LABOR_i$: Số thành viên lao động

ε_i : Phần dư của mô hình

Bảng 1. Giả thuyết nghiên cứu

STT	Ký hiệu biến	Định nghĩa	Kỳ vọng chiều hướng tác động	Nghiên cứu
Biến phụ thuộc				
1	CRE	Sử dụng dịch vụ vay		Nair và Tankha (2014), Cárama (2014), Hananu và cộng sự (2015), Duniya và cộng sự (2015), Võ Thị Ngọc Trính (2021)
Biến tác động				
1	AGE	Tuổi của chủ hộ	Cùng chiều	Clamara và cộng sự (2014), Pena và cộng sự (2014), Tues và cộng sự (2015), Chu Khánh Lân và cộng sự (2018), Amusing và cộng sự (2018), Nguyễn Hữu Đặng và Trần Thị Kiều Tiên (2019), Phan Đình Khôi (2013)
			Ngược chiều	Musa và cộng sự (2015), Okten and Osili, 2004; Pham and Lensink, 2007
2	EDU	trình độ học vấn	Cùng chiều	Duy và cộng sự (2012), Khôi và cộng sự (2013), Pena và cộng sự (2014), Musa và cộng sự (2015), Alexandara và cộng sự (2016), Tambunlertchai (2017), Chu Khánh Lân (2018), Trần Khánh Ly và cộng sự (2019)
3	INC	Thu nhập	Ngược chiều	Allen và cộng sự (2012), Clamara và cộng sự (2014), Demirguc-Kunt và các cộng sự (2013), Musa và cộng sự (2015), Tambunlertchai (2017), Chu Khánh Lân (2018), Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019)
			Cùng chiều	Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010)
4	MAR	Tình trạng hôn nhân	Cùng chiều	Duy và cộng sự (2012), Allenet và cộng sự (2016), Pena và các cộng sự (2014)
5	USE	Sử dụng internet	Cùng chiều	Skan (2016), Shem A.O và cộng sự (2017), Drummer và cộng sự (2016), Scheneider và cộng sự (2016), Kpodar và Andrianaivo (2011), Evans (2018), Olaniyi and Adeoye (2016), Okoroafor O và cộng sự (2018)
6	SIZE	Quy mô hộ gia đình	Cùng chiều	Chaudhuri và Cherical, (2011), Khôi và cộng sự (2013)
7	LABOR	Số thành viên lao động	Ngược chiều	Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp từ bộ khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2018 và 2020 do GSO khảo sát. Các cuộc khảo sát này được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.980 hộ ở 3.132 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực nông thôn, thành thị và thành phố trực thuộc. Từ 46.980 hộ, 9.396 người dân tham gia thực hiện khảo sát liên quan đến việc sở hữu, sử dụng các dịch vụ tài chính ngân hàng.

Bảng 2. Định nghĩa các biến giải thích được sử dụng trong mô hình hồi quy

Biến	Định nghĩa
Biến phụ thuộc	
Sử dụng dịch vụ vay (CRE)	Nhận giá trị bằng 1 nếu đối tượng được phỏng vấn trả lời là có sử dụng dịch vụ vay và 0 nếu đối tượng được phỏng vấn trả lời là không sử dụng dịch vụ vay
Biến độc lập	
Độ tuổi (AGE)	Được đo lường bằng tuổi của đối tượng được phỏng vấn
Giới tính (GEN)	Nhận giá trị 1 nếu đối tượng phỏng vấn là nam và nhận giá trị 0 nếu đối tượng phỏng vấn là nữ
Tình trạng hôn nhân (MAR)	Nhận giá trị 1 nếu đối tượng phỏng vấn đã kết hôn và nhận giá trị 0 nếu đối tượng phỏng vấn chưa kết hôn
Trình độ học vấn (EDU)	Nhận giá trị 0 khi đối tượng phỏng vấn không có bằng cấp, nhận giá trị 1 khi trình độ học vấn là tiểu học, nhận giá trị 2 khi đối tượng phỏng vấn có trình độ trung học cơ sở, nhận giá trị 3 khi người được phỏng vấn có trình độ trung học phổ thông và nhận giá trị 4 khi người được phỏng vấn có trình độ từ Cao đẳng/ Đại học trở lên.
Thu nhập (INC)	Đo lường là tổng thu nhập trong 12 tháng của người được phỏng vấn
Sử dụng Internet (USE)	Nhận giá trị 1 nếu người được phỏng vấn có truy cập Internet trong vòng 3 tháng qua và nhận giá trị 0 nếu người được phỏng vấn không có truy cập Internet trong vòng 3 tháng qua
Quy mô hộ gia đình (SIZE)	Đo lường bằng số người trong 1 hộ được phỏng vấn
Số thành viên lao động (LABOR)	Được đo lường bằng số thành viên trong độ tuổi lao động trong một hộ gia đình

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3. Thảo luận và nghiên cứu

Kết quả mô hình nghiên cứu năm 2018 và năm 2020

Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính trong năm 2018 và năm 2020 được báo cáo trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phân tích năm 2018 và 2020

Biến	Coefficient (2018)	Coefficient (2020)
AGE	-0.00324*** (-10.99)	-0.00353*** (-9.53)
EDU	-0.0181*** (-5.69)	-0.0238*** (-6.03)
INC	0.000000261*** (3.89)	-0.00000195*** (-7.50)
MAR	0.0991*** (5.07)	0.0397*** (3.49)
USE	-0.0579*** (-6.84)	-0.0539*** (-5.08)
SIZE	0.0192*** (5.07)	0.0423*** (9.43)
LABOR	-0.0112* (-2.15)	-0.0140* (-2.16)
_cons	0.221*** (8.66)	0.347*** (13.23)

Lưu ý: (*), (**) và (***) có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu VHLSS 2018

Tuổi của chủ hộ (AGE) với ý nghĩa thống kê ở mức 1%, hệ số ước lượng bằng -0.00324 trong năm 2018 và -0.00353 trong năm 2020, điều đó có nghĩa là biến độc lập này tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình, nghĩa là tuổi của chủ hộ càng cao thì khả năng tiếp cận tín dụng càng lớn. Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu và phù hợp kết quả nghiên cứu của Musa và cộng sự (2015).

Trình độ học vấn (EDU) có tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Kết quả cho thấy những hộ có trình độ học vấn càng cao thì khả năng tiếp cận tín dụng càng thấp. Phát hiện này đang đi ngược lại với kỳ vọng ban đầu.

Thu nhập (INC) trong năm 2018, tác động của thu nhập đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình là thuận chiều, kết quả này đúng với giả thuyết kỳ vọng. Hộ gia đình có thu nhập càng cao thì khả năng hộ đó tiếp cận tín dụng càng lớn. Điều này tương tự với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Tuy nhiên, sang năm 2020 biến này có tác động ngược chiều với khả năng tiếp cận của hộ gia đình với ý nghĩa thống kê là 1%. Điều này cho thấy rằng, các hộ gia đình có mức thu nhập cao thường có nhiều vốn để đầu tư sản xuất nên nhu cầu vay vốn của họ rất thấp, ngược lại những hộ có mức thu nhập thấp lại thường có nhu cầu vay vốn cao hơn. Kết quả này cũng đúng với kỳ vọng giả thuyết cho thấy rằng thu nhập có tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình và phù hợp

với phát hiện của Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015).

Tình trạng hôn nhân (MAR) của năm đều có mức ý nghĩa thống kê là 1% và có tác động cùng chiều với khả năng tiếp cận tín dụng. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Duy và cộng sự (2012), Allenet và cộng sự (2016), Pena và các cộng sự (2014).

Sử dụng internet (USE) của năm đều có mức ý nghĩa thống kê là 1% và có tác động tích cực đến các hoạt động vay của hộ gia đình. Kết quả này đúng với kỳ vọng và giả thuyết và cũng phù hợp với các nghiên cứu của Skan (2016), Shem A.O và cộng sự (2017), Drummer và cộng sự (2016), Scheneider và cộng sự (2016), Kpodar và Andrianaivo (2011), Evans (2018), Olaniyi and Adeoye (2016), Okoroafor O và cộng sự (2018).

Quy mô hộ gia đình (SIZE): Là yếu tố có tác động tích cực và chủ yếu đến khả năng vay vốn của chủ hộ ở mức ý nghĩa là 1%. Điều này cho thấy rằng các hộ gia đình có đông thành viên hơn thì thường có nhu cầu tiếp cận tín dụng cao hơn do nhu cầu chi tiêu của họ lớn hơn. Kết quả này giống với nghiên cứu của Chaudhuri và Cheral, (2011), Khôi và cộng sự (2013).

Số lao động (LABOR): Số lượng lao động trong kết quả phân tích ở cả 2 năm nghiên cứu đều có mức ý nghĩa là 10% và có tác động ngược chiều. Điều này cho thấy số lao động ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động vay vốn của các hộ gia đình Việt Nam. Nghĩa là các hộ gia đình có số lao động ít hơn thường có nhu cầu vay vốn ít hơn và khả năng đảm bảo trả nợ tốt hơn. Kết quả này hoàn toàn đúng với kỳ vọng giả thuyết ban đầu và phù hợp với nghiên cứu của Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013).

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhìn chung, từ kết quả phân tích thông qua mô hình stata cho thấy, hầu hết các biến đều phù hợp với kỳ vọng mà giả thuyết đưa ra. Tuy nhiên, vẫn có một biến trình độ học vấn (EDU) đang đi ngược với kỳ vọng của giả thuyết trong cả 2 năm 2018 và 2020. Theo nghiên cứu của Duy và cộng sự (2012), Khôi và cộng sự (2013) cho rằng những hộ gia đình có trình độ giáo dục càng cao thì khả năng tiếp cận tín dụng của họ cũng cao, nó có mối quan hệ cùng chiều với nhau. Tuy nhiên, trong bài nghiên cứu này của nhóm tác giả ở cả 2 mô hình tương ứng với 2 năm thì dữ liệu lại chỉ ra rằng những hộ gia đình có trình độ giáo dục càng cao thì họ càng có xu hướng ít tiếp cận tín dụng hơn, điều này có thể được hiểu là những hộ gia đình có trình độ giáo dục cao thì họ sẽ có tư duy tốt hơn nên thu nhập của họ có thể cao hơn và họ có sự quản

lý tài chính tốt hoặc họ nhận biết được rủi ro có thể gặp phải khi tiếp cận tín dụng.

Đồng thời, kết quả giữa hai năm cũng có sự khác biệt về biến độc lập thu nhập, khi mà kết quả của biến này ở cả 2 mô hình có dấu trái ngược nhau, tuy nhiên dấu của chúng vẫn phù hợp với các nghiên cứu đi trước ở các bài nghiên cứu khác nhau. Chúng ta có thể kể đến các nghiên cứu chỉ ra tác động ngược chiều của nó đến khả năng tiếp cận tín dụng và nó phù hợp với kết quả nghiên cứu năm 2020 như Allen và cộng sự (2012), Clamara và cộng sự (2014), Demircuc-Kunt và các cộng sự (2013), Musa và cộng sự (2015), Tambunlertchai (2017), Chu Khánh Lân (2018), Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019). Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho rằng các hộ gia đình có thu nhập càng cao thì thường có xu hướng vay nhiều hơn các hộ gia đình có thu nhập thấp như trong nghiên cứu của Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015) hay của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Điều này cho thấy, kết quả nghiên cứu năm 2018 cho thấy tác động của biến thu nhập cũng phù hợp với một số bài nghiên cứu trước đây.

Kết quả này cho thấy rằng, việc tăng thu nhập không nhất thiết đồng nghĩa với việc tăng khả năng tiếp cận tín dụng, có thể do hộ gia đình có thu nhập cao thường không cần nhiều vốn từ tín dụng hoặc họ có khả năng tiếp cận các nguồn tài chính khác một cách dễ dàng hơn.

4. Khuyến nghị và kết luận

Bằng việc thực hiện mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng hộ gia đình với bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2018 và 2020, nhóm tác giả đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng bao gồm: độ tuổi trung bình, tình trạng hôn nhân, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập, quy mô hộ gia đình, số người lao động, việc sử dụng internet. Từ kết quả phân tích trên, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình, đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng đời sống của người dân như sau:

Đối với các tổ chức tín dụng

Tổ chức tín dụng cần tăng cường giáo dục tài chính cho các hộ gia đình. Các tổ chức TD có thể tổ chức các sự kiện và gặp gỡ cộng đồng để giới thiệu về các sản phẩm và dịch vụ tài chính của họ, cũng như giải đáp các thắc mắc của người dân. Điều này có thể bao gồm tổ chức các buổi hội thảo, workshop, hoặc các buổi tư vấn tài chính miễn phí. Đơn giản hóa quy trình vay vốn, phát triển các sản phẩm và dịch vụ linh

hoạt, phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng khách hàng và cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính chuyên nghiệp để hỗ trợ quản lý tài chính cá nhân.

Đối với hộ gia đình

- Tăng cường thông tin về tài chính thông qua các kênh đa dạng như đài phát thanh địa phương và phát tờ rơi cùng với các thủ tục hành chính khác.

- Khuyến khích tham gia các tổ chức xã hội để kết nối với ngân hàng và cơ quan nhà nước.

- Tăng cường giáo dục tài chính để nâng cao nhận thức và kỹ năng quản lý tài chính cho các hộ gia đình.

Đối với môi trường kinh tế - xã hội

- Hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi bằng cách tổ chức các chương trình hỗ trợ tài chính đặc biệt dành cho người cao tuổi, nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính và tăng cơ hội tiếp cận tín dụng cho các hộ gia đình có người cao tuổi làm chủ hộ. Các chương trình này có thể bao gồm cả việc cung cấp thông tin, hỗ trợ về thủ tục vay vốn và tư vấn tài chính cho người cao tuổi.

- Tăng cường giáo dục tài chính từ cấp học trung học trở lên. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc tích hợp các chủ đề về tài chính vào các chương trình giáo dục hiện có và tổ chức các buổi tập huấn, hội thảo về tài chính cho cộng đồng.

- Tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho các hộ gia đình thu nhập thấp. Chính phủ và các tổ chức liên quan có thể thực hiện các biện pháp như giảm thuế hoặc cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính đặc biệt cho các doanh nghiệp và hộ gia đình thu nhập thấp. Đồng thời, cần tăng cường giám sát và kiểm soát để đảm bảo rằng các chính sách này được triển khai một cách công bằng và minh bạch, tránh tình trạng lạm dụng hoặc thiên vị.

Tài liệu tham khảo:

- Asuming, P. O., Osei-Agyei, L. G., & Mohammed, J. I. (2019). Financial inclusion in sub-Saharan Africa: Recent trends and determinants. *Journal of African Business*, 20(1), 112-134.
- Kumar, N. (2013). Financial inclusion and its determinants: evidence from India. *Journal of Financial Economic Policy*, Vol. 5 Issue: 1, pp.4-19.
- Nguyễn Hữu Đặng, Trần Thị Kiều Tiên, 2019. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, tập 55, số chuyên đề: Kinh tế: 51-57.
- Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung, 2010. Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 8, số 1, trang 170-177.
- Phan Đình Khôi, 2012. Thị trường tín dụng nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long: Hiệu ứng tương tác và khả năng tiếp cận [Rural credit markets in the Mekong Delta: Interaction effects and accessibility]. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 144-165.
- Phan Đình Khôi, 2013. Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, số 28, trang 38-53.
- Trần Ái Kê và Huỳnh Trung Thời (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang. *Tạp chí khoa học trường đại học Cần Thơ*, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 27 (2013): 17-24.
- Vương Quốc Duy và Lê Long Hậu, 2010. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở Đồng bằng Sông Hồng. *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 236, trang 32 - 41.
- Vương Quốc Duy, Đặng Hoàng Trung, 2015. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ*, số 36, trang 42-51.
- Zins, A., & Weill, L. (2016). The determinants of financial inclusion in Africa. *Review of Development Finance*, 6(1), 46-57.